



ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



Chương 3 NGÔN NGỮ CSS

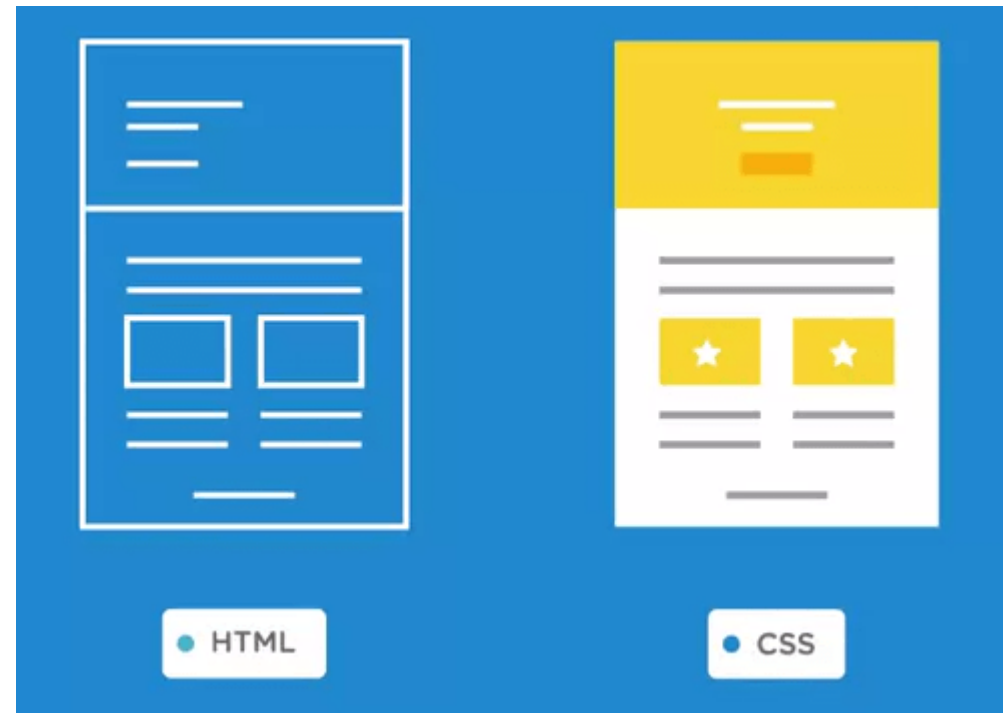


1. Giới thiệu CSS
2. Các dạng CSS và ứng dụng
3. Các thành phần của CSS
4. Khuyến nghị đặt tên class và id
5. Thuộc tính cơ bản trong CSS

1. Giới thiệu CSS

CSS là gì?

- CSS (**C**ascading **S**tyle **S**heets) là một ngôn ngữ dùng để xác định bố cục, định dạng, kiểu cách của những trang HTML
- Ví dụ: CSS có thể xác định font chữ, chiều cao, chiều rộng, màu sắc phông nền, vị trí và nhiều thứ khác trong HTML.
- HTML được sử dụng để cấu trúc nội dung. CSS được sử dụng để định dạng nội dung đã được cấu trúc.



1. Giới thiệu CSS

Thế mạnh của CSS

- CSS giúp tách các kiểu trình bày ra khỏi nội dung trang web nên các mã HTML sẽ gọn gàng hơn, thuận tiện hơn trong việc chỉnh sửa giao diện.
- Trình duyệt web chỉ tải một lần. Do đó, trang web được tải nhanh hơn.
- Giúp bố trí kiểm soát nhiều tài liệu theo một phong cách đồng nhất.
- Kiểm soát bố cục dàn trang chính xác hơn.

2. Các dạng CSS và ứng dụng

Các dạng CSS

- Có 3 dạng CSS được sử dụng để định dạng cho các thành phần trong tài liệu HTML:
 - CSS cục bộ (Inline CSS)
 - CSS nội tuyến (Internal/Embedded CSS)
 - CSS ngoại tuyến (External CSS)

2. Các dạng CSS và ứng dụng

CSS cục bộ (Inline CSS)

- Mã lệnh CSS được viết trực tiếp trong thuộc tính style của thẻ HTML.
- CSS chỉ tác động trên thẻ HTML được khai báo.

Ví dụ

```
<body>  
  <p style="font-size: 16pt; color: red;">Toàn diện - Sáng tạo - Phụng sự</p>  
</body>
```

Demo3.01

2. Các dạng CSS và ứng dụng

CSS nội tuyến (Internal/Embedded CSS)

- Mã CSS được khai báo trong cặp thẻ **<style></style>** và đặt trong phần **<head></head>** của tài liệu HTML.

- Ví dụ:

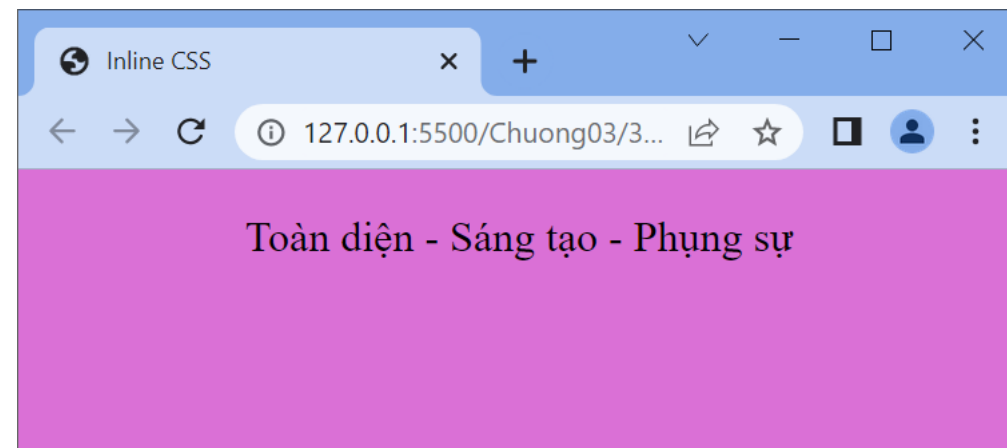
```
<head>
  <title>Inline CSS</title>
  <style>
    body{
      background-color: orchid;
    }
    p{
      font-size: 16pt;
      text-align: center;
    }
  </style>
</head>
```

Demo3.02

2. Các dạng CSS và ứng dụng

CSS nội tuyến (Internal/Embedded CSS)

```
<head>
  <title>Inline CSS</title>
  <style>
    body{
      background-color: orchid;
    }
    p{
      font-size: 16pt;
      text-align: center;
    }
  </style>
</head>
<body>
  <p>Toàn diện - Sáng tạo - Phụng sự</p>
</body>
</html>
```



Demo3.02

2. Các dạng CSS và ứng dụng

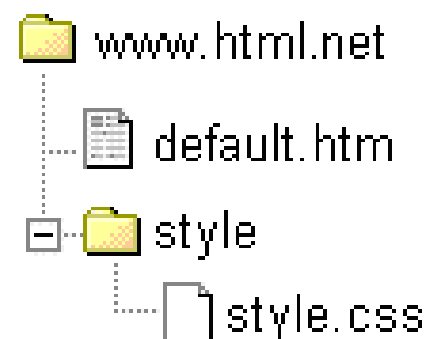
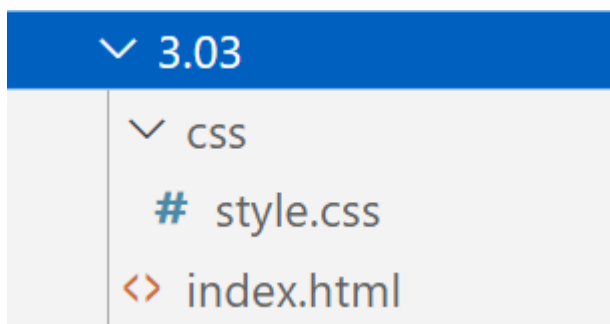
CSS ngoại tuyến (External CSS)

- Tách biệt hoàn toàn CSS ra khỏi tài liệu HTML bằng các file **.css**
- Giúp kiểm soát các kiểu trình bày hoặc bố cục dàn trang cho tất cả các tài liệu HTML một cách thống nhất bằng cách thay đổi trên các file CSS.
- Đây là cách khai báo CSS được sử dụng nhiều nhất trong thực tế, có phạm vi ảnh hưởng đến toàn bộ website chứ không chỉ một trang web .html riêng biệt.

2. Các dạng CSS và ứng dụng

CSS ngoại tuyến (External CSS)

- Tạo một file ***.css** (VD: style.css lưu trong thư mục style của website).



- Liên kết đến file **css** trong phần **<head></head>** của trang web.

```
<head>
  <link rel="stylesheet" href="css/style.css">
</head>
```

2. Các dạng CSS và ứng dụng

CSS ngoại tuyến (External CSS)

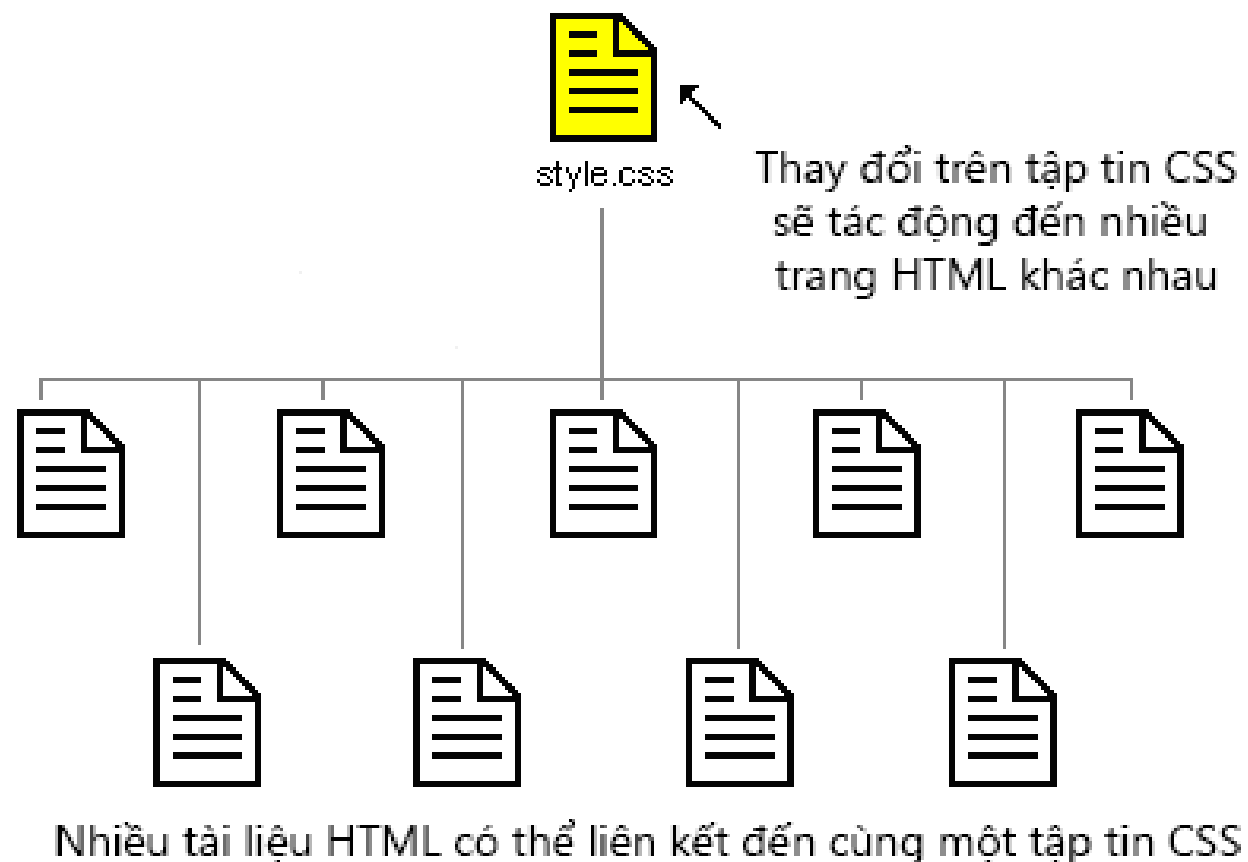
```
<!DOCTYPE html>
<html lang="en">
<head>
    <link rel="stylesheet" href="css/style.css">
</head>
<body>
    <p>Toàn diện - Sáng tạo - Phụng sự</p>
</body>
</html>
```

Demo3.03

2. Các dạng CSS và ứng dụng

CSS ngoại tuyến (External CSS)

- .



2. Các dạng CSS và ứng dụng

Thứ tự ưu tiên trong CSS

- Nếu một thẻ HTML cùng thừa hưởng một thuộc tính CSS khai báo giống nhau, mức độ ưu tiên của CSS trên các kiểu sẽ theo thứ tự sau:
 1. CSS cục bộ
 2. CSS nội tuyến
 3. CSS ngoại tuyến
 4. CSS mặc định của trình duyệt

2. Các dạng CSS và ứng dụng

Thứ tự ưu tiên trong CSS

Ví dụ:

- CSS cục bộ

```
<p style="color: red">...</p>
```

- CSS nội tuyến

```
p { color: green }
```

- CSS ngoại tuyến

```
p { color: blue }
```

2. Các dạng CSS và ứng dụng

Thứ tự ưu tiên trong CSS

Kết quả

- Đoạn văn bản được hiện thị với màu đỏ vì thanh phần <p> được khai báo CSS cục bộ nên sẽ được ưu tiên hơn CSS nội tuyến và CSS ngoại tuyến.
- Nếu không khai báo CSS cục bộ thì đoạn văn bản sẽ được hiện thị với màu xanh vì CSS nội tuyến được ưu tiên hơn.
- Tiếp theo, nếu CSS nội tuyến không được khai báo thì CSS ngoại tuyến sẽ có tác dụng, nghĩa là đoạn văn bản sẽ được hiện thị với màu xanh.

3. Các thành phần của CSS

- Mỗi câu lệnh CSS sẽ định dạng một thành phần nhất định trong tài liệu HTML. Thành phần
- HTML được định dạng được gọi là đối tượng của CSS (CSS selector).
- Ví dụ:
 - o Muốn định dạng tất cả các thành phần <h1> có màu đỏ, cỡ chữ 14px; font Arial, thì viết CSS như sau:

```
h1 {color: #F00; font-size: 14px; font-family: Arial }
```


3. Các thành phần của CSS

Cú pháp một lệnh CSS

```
Đối_tượng{
    thuộc_tính_1: giá_trị;
    thuộc_tính_1: giá_trị; giá_trị;
    thuộc_tính_1: giá_trị;
}
```



3. Các thành phần của CSS

Cú pháp một lệnh CSS

- Đối tượng: là các thành phần của tài liệu HTML (các thẻ).
- Thuộc tính: các thuộc tính định dạng như: màu sắc, font chữ, kích thước, ...
- Giá trị: giá trị của các thuộc tính trên.

3. Các thành phần của CSS

Class và ID trong CSS

- Dùng Class Selector khi muốn định dạng cho một thành phần duy nhất hoặc nhiều thành phần trong một nhóm mà không ảnh hưởng các thành phần HTML còn lại trên trang.
- Ngoài cách xác định các nhóm, cũng có thể định dạng cho một thành phần duy nhất bằng cách sử dụng Id Selector.

3. Các thành phần của CSS

Sử dụng Class Selector

- Sử dụng cú pháp **.tên_class** để khai báo Class Selector. (tên_class không phân biệt HOA/thường)

Ví dụ:

- Khai báo Class Selector:

```
.comment{  
    color: blue;  
    font-size: 16pt;  
}
```

- Áp dụng Class Selector:

```
<p class="comment">Toàn diện - Sáng tạo - Phụng sự</p>
```

3. Các thành phần của CSS

Sử dụng Id Selector

- Sử dụng cú pháp **#tên_id** để khai báo Id Selector. (tên_id có phân biệt HOA/thường)

Ví dụ:

- Khai báo Id Selector:

```
#content{  
    color: red;  
    font-family: Courier;  
    text-align: center;  
}
```

- Áp dụng Id Selector:

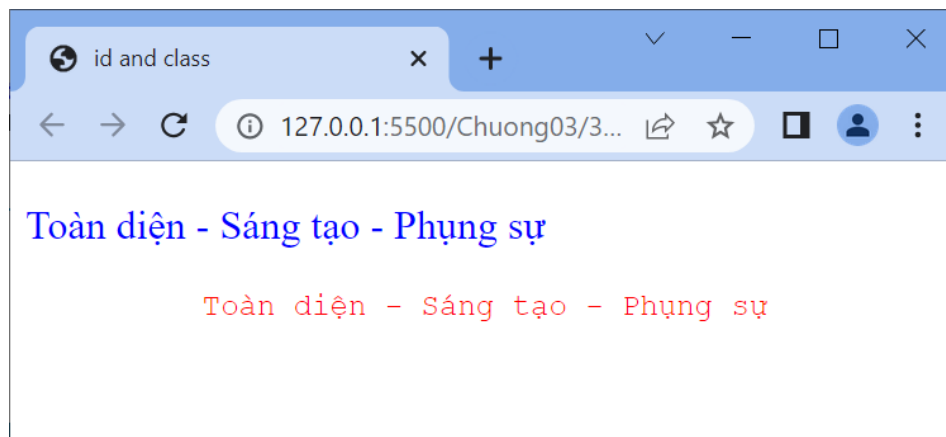
`<p id="content">Toàn diện - Sáng tạo - Phụng sự</p>`

3. Các thành phần của CSS

```
<html lang="en">
<head>
  <title>id and class</title>
  <link rel="stylesheet" href="css/style.css">
</head>
<body>
  <p class="comment">Toàn diện - Sáng tạo - Phụng sự</p>
  <p id="content">Toàn diện - Sáng tạo - Phụng sự</p>
</body>
</html>
```

```
.comment{
  color: blue;
  font-size: 16pt;
}

#content{
  color: red;
  font-family: Courier;
  text-align: center;
}
```



Demo3.04

4. Khuyến nghị đặt tên

• .info	Thông tin, giới thiệu
• .information	Thông tin, giới thiệu
• .aboutUs	Giới thiệu
• .company	Công ty
• .history	Lịch sử
• .recruit	Đào tạo
• .news	Tin tức
• .faq	Phần hỏi đáp
• .product	Sản phẩm
• .category	Danh mục
• .shopping	Mua sắm
• .shop	Mua sắm
• .blog	Blog
• .sitemap	Sitemap

4. Khuyến nghị đặt tên

- #header
- #headerInner
- #description
- #logo
- #hNav
- #pageBody
- #pageBodyInner
- #content
- #sidebar
- #INav
- #footer

Câu dẫn

Logo

Header navigation

4. Khuyến nghị đặt tên

Tên dành cho form

• .mail	Form mail	• .signIn	Form đăng nhập
• .mailForm	Form mail	• .signInForm	Form đăng nhập
• .contact	Form liên hệ	• .signOut	Phần đăng xuất
• .contactForm	Form liên hệ	• .signOutForm	Phần đăng xuất
• .search	Form tìm kiếm	• .signUp	Form đăng ký
• .searchForm	Form tìm kiếm	• .signUpForm	Form đăng ký
• .login	Form đăng nhập	• .order	Form đặt hàng
• .loginForm	Form đăng nhập	• .orderForm	Form đặt hàng
• .logout	Phần đăng xuất	• .shopping	Form mua bán
• .logoutForm	Phần đăng xuất	• .onlineShop	Form mua bán

4. Khuyến nghị đặt tên

Không nên đặt

- .text
- .image
- .button
- .color
- .height
- .width
- .link
- .title
- .style
- .table
- .form

Kết hợp thêm hậu tố khác

- .text => .textInfo
- .image => .imageInfo
- .button => .buttonInfo.

4. Khuyến nghị đặt tên

BEM

- BEM là viết tắt của từ Block, Element, Modifier.
- Quy ước đặt tên cho các class trong HTML và CSS
- Được đề xuất bởi nhóm của Yandex.

Phần này được chọn báo cáo trên lớp thực hành

5. Thuộc tính cơ bản

Các nhóm thuộc tính CSS

- | | |
|--------------------------|----------------------------|
| 1. Color | 12. Transform |
| 2. Background và Borders | 13. Transition |
| 3. Basic Box | 14. Basic User Interface |
| 4. Flexible Box | 15. Multi-column |
| 5. Text | 16. Paged Media |
| 6. Text Decoration | 17. Generated Content |
| 7. Fonts | 18. Filter Effects |
| 8. Writing Modes | 19. Image/Replaced Content |
| 9. Table | 20. Masking |
| 10. Lists và Counters | 21. Speech |
| 11. Animation | 22. Marquee |

Xem chi tiết file PDF trong mục tài liệu slide



Thank you

Thảo luận

